

Số: **22**/2020/NQ-HĐND

Yên Bái, ngày **4** tháng **7** năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc ban hành một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Yên Bái thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Yên Bái thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định về danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố:

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của nhà nước về quản lý sử dụng lòng đường, hè phố.

b) Mức thu phí: 500 đồng/m²/ngày.

c) Quản lý, sử dụng phí thu được:

- Đối với các tổ chức thu phí từ các công trình do nhà nước đầu tư, là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 80% để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 20% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

- Đối với tổ chức, cá nhân thu phí từ các công trình không do Nhà nước đầu tư hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao cho tổ chức, cá nhân để khai thác, thì số thu đó là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước. Số tiền thu được là doanh thu của các tổ chức, cá nhân thu phí; tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế với nhà nước theo quy định hiện hành.

2. Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý):

a) Đối tượng nộp phí: Các đối tượng được thư viện cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện.

b) Đối tượng miễn, giảm phí:

- Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:

+ Trẻ em (dưới 16 tuổi).

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật (bao gồm người khuyết tật và người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật).

+ Người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên).

+ Đối với người thuộc diện hưởng từ hai trường hợp ưu đãi trên trở lên thì chỉ giảm 50% mức phí thư viện.

- Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

c) Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/thẻ/năm

STT	Nội dung	Mức thu
1	Phí cấp thẻ thư viện	20.000
2	Phí cấp thẻ bạn đọc sử dụng phòng đa phương tiện	30.000

d) Quản lý, sử dụng phí thu được:

- Đối với thư viện do Nhà nước đầu tư xây dựng, thì phí thư viện là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 90% để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

- Đối với thư viện không do Nhà nước đầu tư xây dựng hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao cho tổ chức, cá nhân để kinh doanh thì số phí thu được không thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm nộp thuế theo quy định hiện hành và có quyền quản lý, sử dụng số tiền phí sau khi đã nộp thuế.

3. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng (đối với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình thuộc địa phương quản lý):

a) Đối tượng nộp phí: Những người thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng.

b) Đối tượng miễn giảm:

- Giảm 50% mức phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công

trình văn hóa, bảo tàng đối với các trường hợp sau:

+ Trẻ em (dưới 16 tuổi).

+ Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

+ Người khuyết tật (bao gồm người khuyết tật và người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật).

+ Người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên) theo quy định tại Khoản 2, Điều 5 Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người cao tuổi.

+ Đối với người thuộc diện hưởng từ hai trường hợp ưu đãi trên trở lên thì chỉ giảm 50% phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng.

- Miễn phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

c) Mức thu phí: 20.000 đồng/lần/người (Mức thu áp dụng thống nhất đối với người Việt Nam và người nước ngoài).

d) Quản lý, sử dụng phí thu được:

- Đối với di tích, công trình tín ngưỡng - tôn giáo (bao gồm đình, đền, chùa, miếu, phủ, nghề, nhà thờ) được tu bổ, tôn tạo bằng nguồn vốn xã hội hóa, được trích 100% tổng số tiền phí thực thu để lại cho Ban quản lý di tích của địa phương có di tích tổ chức thu phí, được chi phí cho công tác quy hoạch, trùng tu, tôn tạo di tích và chi phí cho các hoạt động của di tích.

- Đối với các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, bảo tàng, công trình văn hóa khác do kinh phí nhà nước đầu tư, thì phí thu được là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 90% để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

- Đối với tổ chức, cá nhân thu phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, bảo tàng, công trình văn hóa, từ các dịch vụ không do Nhà nước đầu tư hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao cho tổ chức, cá nhân để khai thác thì số thu đó là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước, số tiền thu được là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí. Tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo qui định hiện hành.

4. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp:

a) Đối tượng nộp phí: Những tổ chức, cá nhân xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

b) Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/lần

STT	Nội dung	Mức thu
I	Đối với doanh nghiệp	
1	Cấp giấy chứng nhận mới	
	- Cấp giấy chứng nhận mới đối với doanh nghiệp kinh doanh một môn thể thao	1.250.000
	- Cấp giấy chứng nhận mới đối với doanh nghiệp kinh doanh từ môn thể thao thứ hai trở lên	500.000 đồng/01 môn thể thao bổ sung nhưng mức thu tối đa không quá 3.000.000 đồng/giấy chứng nhận
2	Cấp lại giấy chứng nhận	625.000
II	Đối với hộ kinh doanh	
1	Cấp giấy chứng nhận mới	
	- Cấp giấy chứng nhận mới đối với hộ kinh doanh một môn thể thao	800.000
	- Cấp giấy chứng nhận mới đối với hộ kinh doanh từ môn thể thao thứ hai trở lên	300.000 đồng/01 môn thể thao bổ sung nhưng mức thu tối đa không quá 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận
2	Cấp lại giấy chứng nhận	400.000

c) Quản lý, sử dụng phí thu được:

- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước; Nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 80% để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 20% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

5. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

b) Mức thu phí:

STT	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Mức phí đối với các Nhóm dự án (triệu đồng)					
		Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng	Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông)	Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi	Nhóm 4. Dự án giao thông	Nhóm 5. Dự án công nghiệp	Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5)
1	Đến 10	8,0	8,6	8,8	9,2	9,6	6,0
2	Trên 10 đến 20	12,5	13,0	13,5	14,0	15,0	9,0
3	Trên 20 đến 50	21,0	22,0	22,5	23,0	24,0	15,0
4	Trên 50 đến 100	37,5	38,0	39,0	41,0	43,0	27,0
5	Trên 100 đến 200	41,5	42,0	43,0	45,0	47,0	30,0
6	Trên 200 đến 500	54,0	55,0	56,0	59,0	62,0	39,0
7	Trên 500 đến 1.000	61,0	62,0	63,5	66,0	69,0	44,0
8	Trên 1.000 đến 1.500	65,0	67,0	68,5	72,0	75,0	48,0
9	Trên 1.500 đến 2.000	67,0	68,0	70,0	73,5	76,5	49,0
10	Trên 2.000 đến 3.000	70,0	71,0	73,0	76,0	79,0	51,0
11	Trên 3.000 đến 5.000	72,5	74,0	76,0	79,0	82,0	53,0
12	Trên 5.000 đến 7.000	77,0	78,0	80,0	84,0	87,0	56,0
13	Trên 7.000	84,0	86,0	88,0	92,0	96,0	61,0

Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng trong Biểu nêu trên.

c) Quản lý, sử dụng phí thu được:

- Tổ chức thu phí nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước thuộc diện khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí thì được trích để lại 90% tổng số tiền phí thẩm định thực thu được để chi cho hoạt động thẩm định, thu phí và nộp 10% vào ngân sách nhà nước. Tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

6. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung theo quy định.

b) Mức thu phí:

STT	Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Mức phí thẩm định (triệu đồng)	
		Đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt	Đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt
1	Đến 10	6,0	4,0
2	Trên 10 đến 20	9,0	6,0
3	Trên 20 đến 50	15,0	10,0
4	Trên 50 đến 100	27,0	18,0
5	Trên 100 đến 200	30,0	20,0

STT	Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Mức phí thẩm định (triệu đồng)	
		Đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt	Đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt
6	Trên 200 đến 500	39,0	26,0
7	Trên 500 đến 1.000	44,0	29,3
8	Trên 1.000 đến 1.500	48,0	32,0
9	Trên 1.500 đến 2.000	49,0	32,7
10	Trên 2.000 đến 3.000	51,0	34,0
11	Trên 3.000 đến 5.000	53,0	35,0
12	Trên 5.000 đến 7.000	56,0	37,3
13	Trên 7.000	61,0	40,7

c) Quản lý, sử dụng phí thu được:

- Tổ chức thu phí phải nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước thuộc diện khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí thì được trích để lại 90% tổng số tiền phí thẩm định thu được để chi cho hoạt động thẩm định, thu phí và nộp 10% vào ngân sách nhà nước. Tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

7. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

a) Đối tượng nộp phí: Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy

định. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

b) Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/Hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu		
		Mức thu cấp mới	Mức thu cấp đổi, cấp lại	Mức thu chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp
I	Mức thu đối với hộ gia đình, cá nhân			
1	Đất làm nhà ở			
	Quy mô diện tích $\leq 100\text{m}^2$	110.000	55.000	44.000
	$100\text{ m}^2 < \text{QMDT} \leq 200\text{m}^2$	120.000	60.000	48.000
	$200\text{ m}^2 < \text{QMDT} \leq 400\text{m}^2$	150.000	75.000	60.000
	Quy mô diện tích $> 400\text{m}^2$	200.000	100.000	80.000
2	Đất sản xuất			
	Quy mô diện tích $\leq 0,1\text{ha}$	140.000	70.000	56.000
	$0,1\text{ ha} < \text{QMDT} \leq 0,2\text{ ha}$	160.000	80.000	64.000
	$0,2\text{ ha} < \text{QMDT} \leq 0,3\text{ ha}$	180.000	90.000	72.000
	$0,3\text{ ha} < \text{QMDT} \leq 0,4\text{ ha}$	200.000	100.000	80.000
	$0,4\text{ ha} < \text{QMDT} \leq 0,5\text{ ha}$	220.000	110.000	88.000
	Quy mô diện tích $> 0,5\text{ ha}$	280.000	140.000	112.000
3	Đất kinh doanh			
	Quy mô diện tích $\leq 0,1\text{ha}$	200.000	100.000	80.000
	$0,1\text{ ha} < \text{QMDT} \leq 0,2\text{ ha}$	250.000	125.000	100.000
	$0,2\text{ ha} < \text{QMDT} \leq 0,3\text{ ha}$	280.000	140.000	112.000
	$0,3\text{ ha} < \text{QMDT} \leq 0,4\text{ ha}$	300.000	150.000	120.000

STT	Nội dung	Mức thu		
		Mức thu cấp mới	Mức thu cấp đổi, cấp lại	Mức thu chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp
	0,4 ha < QMDT <= 0,5 ha	330.000	165.000	132.000
	Quy mô diện tích > 0,5 ha	650.000	325.000	260.000
II	Mức thu đối với tổ chức			
1	Đất sản xuất			
	Quy mô diện tích <= 0,5ha	1.000.000	500.000	400.000
	0,5 ha < QMDT <= 1 ha	1.500.000	750.000	600.000
	1 ha < QMDT <= 2 ha	3.000.000	1.500.000	1.200.000
	2 ha < QMDT <= 5 ha	4.000.000	2.000.000	1.600.000
	5ha < QMDT <= 10 ha	5.000.000	2.500.000	2.000.000
	10ha < QMDT <= 20 ha	6.000.000	3.000.000	2.400.000
	Quy mô diện tích > 20 ha	7.500.000	3.750.000	3.000.000
2	Đất kinh doanh			
	Quy mô diện tích <= 0,5ha	1.000.000	500.000	400.000
	0,5 ha < QMDT <= 1 ha	1.500.000	750.000	600.000
	1 ha < QMDT <= 2 ha	3.000.000	1.500.000	1.200.000
	2 ha < QMDT <= 5 ha	4.000.000	2.000.000	1.600.000
	5ha < QMDT <= 10 ha	5.000.000	2.500.000	2.000.000
	10ha < QMDT <= 20 ha	6.000.000	3.000.000	2.400.000
	Quy mô diện tích > 20 ha	7.500.000	3.750.000	3.000.000

c) Quản lý, sử dụng phí thu được:

- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 70% để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 30% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

8. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

b) Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/l đề án, báo cáo

STT	Nội dung	Mức thu
1	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	
	- Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm.	420.000
	- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	1.150.000
	- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm.	2.720.000
	- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	5.225.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	Bằng 50% mức thu theo quy định trên
3	Trường hợp thẩm định cấp lại	Bằng 30% mức thu theo quy định trên

c) Quản lý, sử dụng phí thu được:

- Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò khai thác sử dụng nước dưới đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 95% để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 5% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

9. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

b) Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/01 hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
1	Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.460.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn bổ sung	730.000

c) Quản lý, sử dụng phí thu được:

- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 95% để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 5% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

10. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

b) Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/01 đề án, báo cáo

STT	Nội dung	Mức thu
1	Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm.	630.000
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giờ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	1.880.000

STT	Nội dung	Mức thu
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giờ đến dưới 1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm.	4.600.000
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ /giờ đến dưới 2m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	8.780.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	Bằng 50% mức thu theo quy định trên
3	Trường hợp thẩm định cấp lại	Bằng 30% mức thu theo quy định trên

c) Quản lý, sử dụng phí thu được:

- Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 95% để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 5% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

11. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

b) Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/01 đề án, báo cáo

STT	Nội dung	Mức thu
1	Thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm.	630.000

STT	Nội dung	Mức thu
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	1.880.000
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm.	4.600.000
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	8.780.000
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	12.120.000
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	15.250.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	Bằng 50% mức thu theo quy định trên
3	Trường hợp thẩm định cấp lại	Bằng 30% mức thu theo quy định trên

c) Quản lý, sử dụng phí thu được:

- Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 95% để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 5% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

12. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

b) Đối tượng miễn phí: Miễn thu phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai đối với các cơ quan Đảng, đoàn thể, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Trung ương, địa phương trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin về đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai thuộc phạm vi quản lý (không nhằm mục đích kinh doanh).

c) Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ, tài liệu

STT	Nội dung	Mức thu
1	Phí khai thác, sử dụng hồ sơ, tài liệu địa chính	
	- Đối với tổ chức	300.000
	- Đối với hộ gia đình cá nhân ở các phường, thị trấn	50.000
	- Đối với hộ gia đình, cá nhân ở các xã	20.000
2	Phí khai thác thông tin tư vấn tại chỗ đối với tổ chức	
	- Tư vấn thông tin đất đai	100.000
	- Xem các loại hồ sơ bản đồ	40.000
3	Phí khai thác thông tin tư vấn tại chỗ đối với hộ gia đình, cá nhân	
	- Tư vấn thông tin đất đai	50.000
	- Xem các loại hồ sơ bản đồ	20.000

d) Quản lý sử dụng phí thu được:

- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 90% để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

13. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có đơn yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống theo quy định.

b) Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/lần bình tuyển, công nhận

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	3.000.000
2	Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống, cây lâm nghiệp, rừng giống	7.500.000

c) Quản lý, sử dụng phí thu được:

- Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 80% để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 20% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

14. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Miễn phí các trường hợp sau đây:

- Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp.

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên.

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.”

c) Mức thu phí: 30.000 đồng/trường hợp (Mỗi lần cung cấp thông tin theo tên của bên bảo đảm hoặc tài sản bảo đảm được tính là một trường hợp).

d) Quản lý sử dụng phí thu được:

- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 85% để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 15% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

15. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Miễn phí các trường hợp sau đây:

- Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; khoản 3 và 4 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ.

- Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của cán bộ đăng ký.

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.

- Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân sau khi được cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm.

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

c) Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
1	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Phí đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000
3	Phí đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Phí xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000

d) Quản lý sử dụng phí thu được:

- Phí đăng ký giao dịch bảo đảm là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 85% để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 15% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

Điều 3. Danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Đối tượng nộp lệ phí: Người thực hiện đăng ký cư trú với cơ quan công an theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng được miễn thu:

- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao; xã, thôn bản có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Ủy ban Dân tộc; người già từ đủ 80 tuổi trở lên.

- Không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.

c) Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: Đồng/lần

STT	Nội dung	Mức thu
I	Các phường thuộc thành phố Yên Bái	
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	6.000
2	Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân	10.000
3	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	4.000
4	Gia hạn tạm trú	4.000
II	Các phường, xã, thị trấn còn lại	
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	3.000
2	Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân	5.000
3	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	2.000
4	Gia hạn tạm trú	2.000

d) Quản lý sử dụng lệ phí thu được: Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Đối tượng nộp lệ phí: Người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.

b) Đối tượng được miễn thu:

- Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; công dân thuộc hộ nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao; xã, thôn bản có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Ủy ban Dân tộc; người già từ đủ 80 tuổi trở lên.

- Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân khi công dân cấp chứng minh nhân dân lần đầu, cấp đổi chứng minh nhân dân do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính.

c) Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: Đồng/lần

STT	Nội dung	Mức thu
1	Các phường thuộc thành phố Yên Bái	
	Cấp lại, cấp đổi	6.000
2	Các phường, xã, thị trấn còn lại	
	Cấp lại, cấp đổi	3.000

(Mức thu trên không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân)

Riêng Công an tỉnh trực tiếp thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân thì áp dụng mức thu cho các đối tượng nộp theo địa bàn cư trú.

d) Quản lý sử dụng lệ phí thu được: Lệ phí cấp chứng minh nhân dân là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

3. Lệ phí hộ tịch:

a) Đối tượng nộp lệ phí: Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

b) Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau:

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: Đồng/trường hợp

STT	Nội dung	Mức thu
I	Đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã	
1	Khai sinh (đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	5.000
2	Khai tử (đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	5.000
3	Kết hôn (đăng ký lại kết hôn)	18.000
4	Nhận cha, mẹ, con	9.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	9.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	9.000
7	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	5.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	5.000
II	Đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện	
1	Khai sinh (đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	45.000
2	Khai tử (đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	45.000
3	Kết hôn (đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	900.000
4	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	45.000
5	Nhận cha, mẹ, con	900.000

STT	Nội dung	Mức thu
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú trong nước; xác định lại dân tộc	17.000
7	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	45.000
8	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	45.000
9	Đăng ký hộ tịch khác	45.000

d) Quản lý, sử dụng lệ phí thu được: Lệ phí hộ tịch là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% tổng số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

4. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện):

a) Đối tượng nộp lệ phí: Người sử dụng lao động khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: đồng/giấy phép

TT	Nội dung	Mức thu
1	Lệ phí cấp lần đầu giấy phép lao động	600.000
2	Lệ phí cấp lại giấy phép lao động	450.000

c) Quản lý sử dụng lệ phí thu được: Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất:

a) Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

b) Đối tượng miễn giảm:

- Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

- Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

- Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

c) Mức thu lệ phí:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ		
	Cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/giấy	100.000
	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận; cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận)	Đồng/lần cấp	25.000
	Cấp mới Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/giấy	25.000
	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất; kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận)	Đồng/lần cấp	20.000
	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/lần	20.000
	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/lần	9.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
2	Mức thu lệ phí địa chính đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác		
	Cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/giấy	50.000
	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận; cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận)	Đồng/lần cấp	12.500
	Cấp mới Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/giấy	12.500
	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất; kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận)	Đồng/lần cấp	10.000
	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/lần	10.000
	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/lần	4.500
3	Mức thu đối với tổ chức		
	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/giấy	500.000
	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/giấy	100.000
	Cấp lại Giấy chứng nhận (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	Đồng/lần cấp	50.000
	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/lần	30.000
	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/lần	18.000

d) Quản lý, sử dụng lệ phí thu được: Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

6. Lệ phí cấp phép xây dựng:

a) Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

b) Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: Đồng/giấy phép

STT	Nội dung	Mức thu
I	Cấp mới giấy phép xây dựng	
1	Nhà riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	50.000
2	Công trình khác	100.000
II	Mức thu gia hạn giấy phép xây dựng	10.000
III	Mức thu điều chỉnh, cấp lại giấy phép xây dựng	10.000

c) Quản lý sử dụng lệ phí thu được: Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

7. Lệ phí đăng ký kinh doanh:

a) Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã.

b) Cơ quan thu lệ phí: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã.

c) Không áp dụng thu lệ phí đối với các trường hợp sau:

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh thay đổi, bổ sung thông tin về số điện thoại, fax, email, website, địa chỉ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh do thay đổi về địa giới hành chính, địa chỉ của cá nhân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và hộ kinh doanh.

- Bổ sung thông tin khác trong hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh mà không làm thay đổi nội dung của giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

d) Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: Đồng/lần

STT	Nội dung	Mức thu
1	Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	25.000
2	Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	50.000
3	Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	25.000
4	Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	100.000
5	Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	50.000

đ) Quản lý lệ phí thu được: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 4. Bãi bỏ các Nghị quyết sau của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái: Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2016 về ban hành một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Yên Bái thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 3 Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2016 về ban hành một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Yên Bái thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 42/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2016 về ban hành một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Yên Bái thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 5. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 6. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái khoá XVIII - Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 04 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 14 tháng 7 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Phạm Thị Thanh Trà